

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất độn: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bằng màu cách điện:
 - Cáp 1 lõi: màu đen
 - Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
 - Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
 - Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8xD$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
 - Single core cable: Black
 - Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)

* Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
 - Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8xD$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	1.4	3.08	9.0	108
	16	7	cc	4.7	1.0	1.4	1.91	9.8	135
	25	7	cc	5.9	1.2	1.4	1.20	11.4	188
	35	7	cc	6.9	1.2	1.4	0.868	12.5	232
	50	7	cc	8.1	1.4	1.4	0.641	14.0	296
	70	19	cc	9.8	1.4	1.4	0.443	15.7	378

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	95	19	cc	11.4	1.6	1.5	0.320	18.0	505
	120	19	cc	13.0	1.6	1.5	0.253	19.6	608
	150	19	cc	14.3	1.8	1.6	0.206	21.5	755
	185	37	cc	16.0	2.0	1.7	0.164	24.0	919
	240	37	cc	18.1	2.2	1.8	0.125	26.8	1,171
	300	37	cc	20.3	2.4	1.9	0.100	30.0	1,468
	400	61	cc	23.5	2.6	2.0	0.0778	33.5	1,830
2	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	16.7	300
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	18.5	371
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	21.7	512
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	24.0	631
	50	7	cc	8.1	1.4	1.8	0.641	27.3	833
	70	19	cc	9.8	1.4	1.9	0.443	31.0	1,069
	95	19	cc	11.4	1.6	2.0	0.320	35.3	1,393
	120	19	cc	13.0	1.6	2.1	0.253	38.7	1,683
	150	19	cc	14.3	1.8	2.2	0.206	42.3	2,057
	185	37	cc	16.0	2.0	2.4	0.164	48.2	2,595
3	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	17.7	357
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	19.6	455
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	23.2	636
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	25.8	825
	50	7	cc	8.1	1.4	1.8	0.641	29.2	1,040
	70	19	cc	9.8	1.4	2.0	0.443	33.2	1,362
	95	19	cc	11.4	1.6	2.1	0.320	38.0	1,790
	120	19	cc	13.0	1.6	2.2	0.253	41.5	2,185
	150	19	cc	14.3	1.8	2.3	0.206	45.4	2,661
	185	37	cc	16.0	2.0	2.5	0.164	51.7	3,354
4	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	19.2	428
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	21.4	555
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	25.7	819
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	28.3	1,010
	50	7	cc	8.1	1.4	1.9	0.641	32.2	1,316
	70	19	cc	9.8	1.4	2.1	0.443	36.7	1,722
	95	19	cc	11.4	1.6	2.2	0.320	42.0	2,286
	120	19	cc	13.0	1.6	2.3	0.253	46.0	2,766
	150	19	cc	14.3	1.8	2.5	0.206	51.4	3,509
	185	37	cc	16.0	2.0	2.7	0.164	57.4	4,269
5	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	19.2	428
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	21.4	555
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	25.7	819
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	28.3	1,010
	50	7	cc	8.1	1.4	1.9	0.641	32.2	1,316
	70	19	cc	9.8	1.4	2.1	0.443	36.7	1,722
	95	19	cc	11.4	1.6	2.2	0.320	42.0	2,286
	120	19	cc	13.0	1.6	2.3	0.253	46.0	2,766
	150	19	cc	14.3	1.8	2.5	0.206	51.4	3,509
	185	37	cc	16.0	2.0	2.7	0.164	57.4	4,269

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation						
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Số sợi No. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia. of conductor (*)	Số sợi No. of wire (*)	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia. of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	1.8	1.91	3.08	21.0	525
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	1.8	1.20	3.08	23.8	693
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	1.20	1.91	24.3	727
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.868	1.91	26.7	897
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.868	1.20	27.7	965
6	3x50 + 1x25	7	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.641	1.20	30.6	1,190
7	3x50 + 1x35	7	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.641	0.868	31.3	1,244
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	2.0	0.443	0.868	34.5	1,530
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	7	cc	8.1	1.4	1.4	2.0	0.443	0.641	35.4	1,603
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	7	cc	8.1	1.6	1.4	2.2	0.320	0.641	39.7	2,033
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.2	0.320	0.443	40.7	2,147
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.3	0.253	0.443	43.8	2,512
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	2.3	0.253	0.32	45.2	2,648
14	3x150 + 1x70	19	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	2.4	0.206	0.443	48.0	3,048
15	3x150 + 1x95	19	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	2.4	0.206	0.32	49.2	3,194
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	2.6	0.164	0.32	53.8	3,779
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	2.6	0.164	0.253	54.8	3,900
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	2.8	0.125	0.253	60.0	4,760
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	19	cc	14.3	2.2	1.8	2.8	0.125	0.206	61.0	4,927
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	2.8	0.125	0.164	62.3	5,112

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

